

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Số: 33/HD - VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

ĐẾN Số:.....
Ngày: 24/10/19

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

HƯỚNG DẪN

Phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 28/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2019 và Kế hoạch số 01/KH-VKSTC ngày 01/01/2019 của VKSND tối cao về công tác trọng tâm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2019, Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9) được giao nhiệm vụ: "*Hướng dẫn phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp*".

Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp với Tòa án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự để phát hiện vi phạm và thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm như sau;

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Phát hiện vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để thực hiện quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhằm nâng cao trách nhiệm của Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự; hạn chế tối đa các bản án, quyết định của Tòa án bị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát; bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm; các bản án, quyết định của Tòa án được ban hành đúng pháp luật.

Hướng dẫn nhằm giúp các công chức được phân công kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự nhận diện được một số các vi phạm của Tòa án trong quá trình

kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm, trên cơ sở đó kiểm sát bản án, quyết định chính xác, kịp thời nhằm phát hiện vi phạm, nâng cao số lượng và chất lượng kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.

2. Phạm vi

Hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm để phát hiện vi phạm, thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3. Đối tượng

Hướng dẫn này áp dụng đối với Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN VI PHẠM ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ PHÚC THẨM

1. Về nghiên cứu hồ sơ

Qua công tác kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ, việc dân sự của Tòa án nếu phát hiện có vi phạm Viện kiểm sát ban hành công văn yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ, việc để nghiên cứu. Việc nghiên cứu hồ sơ được thực hiện theo quy định từ Điều 7 đến Điều 18 của Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý đối với một số quan hệ tranh chấp cụ thể sau:

1.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất

Đối với các tranh chấp này khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý nghiên cứu kỹ các tài liệu sau:

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh hay Tòa án cấp huyện khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm; tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án hay thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND).

- Điều kiện thụ lý vụ án: Vụ án có phải qua hòa giải không, đặc biệt chú ý về thời hiệu khởi kiện; các chính sách về đất đai ở miền Bắc và miền Nam (Vụ án tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất phải qua thủ tục hòa giải (Điều 202 Luật đất đai năm 2013), tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất thì thủ tục hòa giải không phải là điều kiện bắt buộc).

- Giấy tờ về nguồn gốc đất tranh chấp: Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) hay chưa, nếu chưa được cấp GCNQSD đất có một trong các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 không, việc xác nhận của UBND về quá trình hình thành, quản lý và sử dụng đất.

- Nghiên cứu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình kê khai, đăng ký và sử dụng đất, văn bản quy định về thẩm quyền, quy trình, thủ tục cấp GCNQSDĐ để xem xét tính hợp pháp của việc cấp giấy GCNQSDĐ.

- Các giao dịch liên quan và sự kiện pháp lý làm phát sinh tranh chấp (hợp đồng tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp... hay được thừa kế).

- Các tài liệu liên quan đến thẩm định, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp nhằm xác định đúng thực trạng, vị trí, giá trị đất khi bồi thường, tính án phí.

- Xác định tư cách đương sự trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình hay cá nhân; công sức đóng góp đầu tư, duy trì, cải tạo quyền sử dụng đất, hiện tại mảnh đất đang tranh chấp ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Đối với hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất cần xem xét ý kiến của đương sự về giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng khi bị tuyên vô hiệu theo quy định tại Điểm 2, Mục III Công văn số 01/2017/GĐ- TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ

1.2. Nghiên cứu hồ sơ giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

Đối với các tranh chấp này khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý nghiên cứu kỹ các tài liệu sau:

** Về hợp đồng*

- Hình thức của hợp đồng: Hợp đồng vay bằng văn bản hay bằng lời nói.

- Nội dung của hợp đồng: Thời điểm vay, thời hạn vay; vay có lãi hay không có lãi, nếu có lãi thì thỏa thuận của các bên về lãi có đúng quy định của pháp luật không; vay có thế chấp hay không có thế chấp tài sản bảo đảm, quy định về phạt hợp đồng...

* *Các tài liệu khác:* Lời khai của các đương sự trong quá trình thực hiện hợp đồng; giấy tờ thể hiện việc trả nợ gốc, lãi, chốt nợ... Cần xác định được thời điểm quyền lợi ích hợp pháp bị xâm phạm để xác định thời hiệu (khi đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu). Xem xét hình thức nội dung của hợp đồng, có bị đe dọa, cưỡng ép, nhầm lẫn, vi phạm điều cấm hoặc thỏa thuận giả tạo không.

1.3. Nghiên cứu hồ sơ vụ án về thừa kế

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án này, cần lưu ý những vấn đề sau:

- Thừa kế có di chúc hay không có di chúc. Nếu có di chúc thì di chúc có hợp pháp không. Trường hợp di chúc hợp pháp thì cần lưu ý những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, gồm: Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con thành niên nhưng không có khả năng lao động. Hình thức của di chúc (theo Điều 628, 629 BLDS) và ngày lập di chúc. Nếu di chúc không hợp pháp hoặc không có di chúc thì chia thừa kế theo pháp luật.

- Về hàng thừa kế và diện thừa kế, có thừa kế thế vị không, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc (Điều 644); đối với yêu cầu của các bên đương sự có hay không hoặc nhường kỷ phần của mình cho ai và trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của người chết để lại di sản.

- Thời điểm mở thừa kế (ngày, tháng, năm người có tài sản chết hoặc ngày được Tòa án xác định của người bị tuyên bố là đã chết, địa điểm mở thừa kế).

- Lưu ý những trường hợp từ chối nhận di sản (việc từ chối này có nhằm trốn tránh nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình với người khác không), không được quyền hưởng di sản, thừa kế thế vị, người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc.

- Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Di sản thừa kế gồm những gì.

- Lưu ý đối với di sản dùng vào việc thờ cúng, thì hạn chế phân chia di sản bằng hiện vật.

- Nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại.

- Công sức của người bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế.

- Nguyên nhân dẫn đến việc tranh chấp, nguyện vọng của đương sự trong việc giải quyết tranh chấp.

- Yêu cầu của các đương sự về việc hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị (tiền); nếu phải chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì diện tích đất tối thiểu được chia có đủ điều kiện để tách thửa, điều kiện xây dựng công trình theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hay không?

- Đối với di sản là quyền sử dụng đất phải xác định đất là di sản thừa kế là loại đất gì (đất thổ cư, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp....); diện tích đất đó đã

được Nhà nước giao cho người khác, đưa vào tập đoàn, hợp tác xã... trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa trước đây chưa. Đất đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa. Nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định diện tích được cấp và diện tích thực tế đang sử dụng. Nếu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 100 Luật đất đai 2013 hay không.

1.4. Nghiên cứu hồ sơ vụ án về hôn nhân gia đình

Khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý các tài liệu sau:

- Ai là người nộp đơn xin ly hôn, nếu là chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (theo Khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

- Hôn nhân có đăng kí kết hôn không. Lưu ý trường hợp hôn nhân thực tế (hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn), chính sách về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội đã có vợ, có chồng ở trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác.

- Con chung của vợ chồng (con đã thành niên, con trên 7 tuổi, con dưới 36 tháng tuổi). Trường hợp Tòa án giao cho một bên trực tiếp nuôi, nếu con từ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con; con dưới 36 tháng tuổi được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện về thu nhập, hoàn cảnh kinh tế, môi trường sống...

- Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn.

- Con có nguyện vọng ở với bố hay với mẹ.

- Ai có nguyện vọng nuôi con và việc giao con cho bố hoặc mẹ trực tiếp nuôi và việc cấp dưỡng nuôi con có phù hợp không.

- Tài sản chung của vợ chồng gồm những gì.

- Nợ chung của vợ chồng (nợ phải trả và nợ phải thu).

- Nguồn gốc hình thành tài sản chung, xác định thời gian hình thành tài sản, tài sản riêng của vợ chồng, công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

- Việc phân chia tài sản chung, đặc biệt là phân chia nhà và quyền sử dụng đất của Tòa án cho vợ, chồng đã phù hợp chưa.

2. Kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ, việc dân sự của Tòa án

2.1. Kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự

- *Kiểm sát bản án giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm:* Được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

- *Kiểm sát quyết định giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm:* Được thực hiện theo quy định tại các điều 8, 9, 10, 11 Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

2.2. Kiểm sát quyết định giải quyết việc dân sự

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Căn cứ Điều 27, Điều 29 và các điều từ Điều 35 đến Điều 40 BLTTDS để xác định Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của đương sự có đúng thẩm quyền không.

- Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng

Căn cứ Điều 367 BLTTDS để xem xét việc vắng mặt của của những người tham gia tố tụng mà Tòa án vẫn tiến hành phiên họp có hay không có căn cứ, có đảm bảo quyền lợi của người yêu cầu và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không. Đồng thời căn cứ vào giấy ủy quyền để xem xét việc Tòa án chấp nhận người được ủy quyền tham gia tố tụng có đúng không.

- Về năng lực chủ thể của người yêu cầu và người tham gia tố tụng khác

Nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ việc dân sự để xem xét người yêu cầu và người tham gia tố tụng có năng lực dân sự để tham gia tố tụng theo quy định không, việc ủy quyền đã đúng quy định chưa...

- Về thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và quy định tại Khoản 1 Điều 184 BLTTDS. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng thời hiệu thì yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 184 BLTTDS và Khoản 2 Điều 149 BLDS.

- Về nội dung yêu cầu

Trên cơ sở đơn và các tài liệu trong hồ sơ xem xét các yêu cầu của người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án xem xét ghi nhận đầy đủ chưa. Các yêu cầu này được quy định tại các Điều 27, Điều 29 BLTTDS.

- Về phần Nhận định của Tòa án

Trên cơ sở hồ sơ cần nghiên cứu xem Nhận định của Tòa án có trên cơ sở các chứng cứ và kết quả thẩm tra tại phiên họp không. Tòa án có nhận định, phân tích từng vấn đề của người yêu cầu hay không, yêu cầu nào là có căn cứ, các vấn đề Tòa án nhận định có căn cứ và phù hợp với tài liệu trong hồ sơ không.

- Về phần Quyết định

+ Về áp dụng căn cứ pháp luật: Căn cứ vào các yêu cầu cụ thể để xem xét việc áp dụng pháp luật của Tòa án đúng hay không. Quyết định phải nêu rõ điểm, khoản, điều của văn bản pháp luật được áp dụng.

+ Về nội dung của quyết định: Các nội dung của người yêu cầu có được Tòa án chấp nhận không, yêu cầu nào không được chấp nhận và việc chấp nhận hay không chấp nhận có đảm bảo căn cứ pháp luật không. Tòa án đã giải quyết đúng, đầy đủ các yêu cầu của đương sự chưa, có nội dung nào vượt quá yêu cầu của đương sự không.

+ Về lệ phí và các chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào Điều 149, Điều 153, Điều 156, Điều 160, Điều 161, Điều 165, BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 để xác định việc tuyên lệ phí và các chi phí tố tụng khác của Tòa án có đúng và đảm bảo quyền lợi của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan và của Nhà nước không.

3. Kiểm sát về áp dụng pháp luật

Các yêu cầu và các tranh chấp trong dân sự là một trong các vấn đề phức tạp và kéo dài vì vậy trong quá trình Kiểm sát việc giải quyết của Tòa án cần lưu ý thời điểm đương sự có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, thời điểm xác lập giao dịch, thời điểm xảy ra tranh chấp, thời điểm xuất hiện sự kiện pháp lý để áp dụng pháp luật giải quyết cho phù hợp.

Các văn bản pháp luật để áp dụng: Bộ luật dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình, Luật các tổ chức tín dụng, Luật tương trợ tư pháp, các hiệp định và công ước quốc tế mà Việt Nam đã kí kết hoặc tham gia, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Quyết định, Nghị

định của Chính phủ, các Thông tư liên tịch, Thông tư liên bộ, Thông tư của các bộ, của Tổng cục địa chính, của Ngân hàng Nhà nước, các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các án lệ...

Đặc biệt lưu ý đến các văn bản của Quốc hội, của Chính phủ về chính sách cải tạo đất đai qua các thời kỳ, chính sách đất đai đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các điều luật chuyển tiếp của các bộ luật, luật; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi suất; chính sách của nhà nước về hôn nhân và gia đình đối với cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, thời hiệu chia thừa kế theo pháp lệnh thừa kế năm 1990, theo Bộ luật dân sự năm 1995, năm 2005 và năm 2015.

Đối với từng vụ việc cụ thể, nghiên cứu, xem xét việc giải quyết yêu cầu, giải quyết quan hệ tranh chấp trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật nào (Bộ luật dân sự, Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật hôn nhân và gia đình... và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành quy định của các Bộ luật, Luật đó). Đối với những tranh chấp mà pháp luật quy định áp dụng luật chuyên ngành giải quyết thì phải áp dụng luật chuyên ngành.

4. Một số vi phạm trong bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án

4.1. Vi phạm về thủ tục tố tụng

4.1.1. Về điều kiện thụ lý vụ án (Tòa án thụ lý khi đương sự chưa có đủ điều kiện khởi kiện)

Trường hợp này thường xảy ra đối với các tranh chấp về quyền sử dụng đất, Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án khi tranh chấp của đương sự chưa được thực hiện hòa giải tại UBND xã, phường, thị trấn.

4.1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Trong một số trường hợp Tòa án thụ lý vụ án không đúng thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh nhưng Tòa án cấp huyện lại thụ lý để giải quyết hoặc vụ án của Tòa án cấp tỉnh nhưng Tòa án cấp tỉnh lại chuyển Tòa án cấp huyện giải quyết; hoặc tranh chấp đương sự đã yêu cầu UBND giải quyết nhưng Tòa án vẫn thụ lý, giải quyết.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Toàn M kết hôn năm 2006. Ngày 16/6/2018, ông C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh QN, trong đơn khởi kiện ông C ghi rõ ông có quốc tịch Việt Nam và Hoa Kỳ (trong hồ sơ có tài liệu thể hiện ông C mang hộ chiếu Hoa Kỳ). Theo xác nhận của Công an xã ĐND,

huyện DB thì ông C có đăng ký tạm trú tại địa phương từ ngày 28/02/2018 đến ngày 25/12/2018. Như vậy, tuy ông C có quốc tịch Việt Nam và thời điểm nộp đơn khởi kiện ông C cũng có mặt tại Việt Nam nhưng trường hợp này thì ông C vẫn là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Theo quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Nhưng sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông C, Tòa án nhân dân tỉnh QN lại chuyển đơn cho Tòa án nhân dân huyện DB thụ lý và giải quyết.

Ví dụ 2: Nguyên đơn anh Nguyễn Duy L có đơn xin ly hôn với chị Nguyễn Thị H yêu cầu TAND huyện VY giải quyết. Ngày 09/12/2016 anh L có “Đơn xin rút đơn khởi kiện”. Tòa án nhân dân huyện VY căn cứ vào đơn trên, nhưng không thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 97 BLTTDS xác định nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện và ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 45/2016/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2016 là không đúng quy định của pháp luật.

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thì hiện nguyên đơn và bị đơn đang sống và học tập, lao động tại nước ngoài; do đó áp dụng Khoản 3 Điều 35, Điều 37 BLTTDS thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

4.1.3. Về người tham gia tố tụng

Tòa án không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Trường hợp này thường xảy ra trong các vụ tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất; đất cấp cho hộ nhưng khi giải quyết Tòa án không đưa những người trong hộ vào tham gia tố tụng hoặc không đưa những người đang thuê nhà trên đất khi giải quyết tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tại thời điểm thế chấp theo sổ hộ khẩu gồm bố mẹ, con đẻ và con dâu nhưng khi giải quyết Tòa án không hỏi ý kiến của họ và không đưa họ vào tham gia tố tụng, cụ thể:

Vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh huyện BX với bị đơn là ông Đỗ Văn Th và bà Nguyễn Thị Ph. Ngày 25/12/2013 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th và bà Ph trả khoản tiền vay là 1.500.000.000 đồng, tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở theo GCNQSD đất và quyền sở hữu nhà số DD924978 ngày 22/6/2004 do UBND huyện BX cấp cho hộ ông Đỗ Văn Th. Tòa án các cấp chấp nhận yêu cầu

khởi kiện buộc ông vợ chồng ông Th và bà Ph phải trả khoản tiền trên cùng với lãi suất cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Theo sổ hộ khẩu (có công chứng) ngoài vợ chồng ông Th và bà Ph còn có 5 người con, khi thể chấp hộ gia đình ông Th và bà Ph còn có các con. Theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện các con có đóng góp tiền mua đất và tiền mua vật liệu xây nhà. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông Th và bà Ph vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không làm rõ công sức đóng góp của họ đối với tài sản đem thế chấp là vi phạm Khoản 4, Điều 68, BLTTDS năm 2015.

4.1.4. Về thu thập chứng cứ không đầy đủ

Một số vụ án Tòa án không thu thập đầy đủ chứng cứ nhưng đã ra bản án, quyết định; không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất, không thu thập về nguồn gốc hình thành tài sản, công sức tôn tạo làm tăng giá trị tài sản trong các vụ án ly hôn, thừa kế, không thu thập giấy tờ về việc chốt nợ...trong vụ án về vay tài sản.

Ví dụ 1: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Lâm Thị L và bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Ph. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo biên nhận nợ kí tháng 02/2015 số tiền vay 560 triệu đồng và 2 chỉ vàng 24k lãi suất theo quy định. Bị đơn thừa nhận có ký biên nhận do nguyên đơn cung cấp nhưng thực tế ký theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chỉ thừa nhận vay 125 triệu đồng và 2 chỉ vàng 24k, đã trả lãi 2 năm với tổng số tiền hơn 600 triệu đồng. Do không còn khả năng trả lãi nên nguyên đơn cộng dồn lãi lại viết và yêu cầu bị đơn ký vào biên nhận (thực chất đây là lãi chồng lãi). Vụ án này, Tòa án chưa làm rõ hợp đồng ký ngày nào vì hai bên thừa nhận ký vào năm 2014 nhưng giấy biên nhận thể hiện ký năm 2015. Bị đơn cho rằng nhiều lần nhờ người khác trả giùm lãi, tuy nhiên Tòa án không lấy lời khai của những người này và cũng không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để làm rõ thời gian vay, việc trả lãi là không thu thập chứng cứ đầy đủ để giải quyết vụ án.

Ví dụ 2: Nguyên đơn ông Trần Văn D và bà Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Th trả lại 6,3m² đất lấn chiếm xây nhà ở. Bị đơn cho rằng đất lấn chiếm trên là của ông Nguyễn Hữu X và bà Dương Thị Đ tặng cho. Ngày 26/12/2014 Tòa án nhân dân huyện PV có Thông báo số 68/2014/TB-CCCC yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ và ngày 22/01/2015 có giấy triệu tập số 37/GTT đối với nguyên đơn để làm việc vào ngày 30/01/2015, nhưng hồ sơ không có biên bản làm việc nên không thể hiện được nội dung làm

việc. Ngày 03/02/2015 Tòa án nhân dân huyện PV ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 01/2015/QĐST-DS (Lý do Tòa án đình chỉ, chưa đủ điều kiện khởi kiện). Trường hợp này, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ không chỉ của nguyên đơn mà cả bị đơn, cụ thể: Tòa án cần yêu cầu bị đơn cung cấp giấy tờ về đất đai để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông X, bà Đ. Khi hết thời hạn cung cấp chứng cứ theo Thông báo trên của Tòa án, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm khi triệu tập nguyên đơn đến làm việc, cần phải có biên bản ghi lại kết quả về việc nguyên đơn thực hiện yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, có yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hay không, đồng thời cũng phải yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ theo quy định của pháp luật. Trong khi chưa tiến hành các công việc nêu trên, Tòa án nhân dân huyện PV đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm nêu trên là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

4.1.5. Về sử dụng chứng cứ

Trong nhiều trường hợp, Tòa án căn cứ vào tài liệu phô tô không có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc không đối chiếu với tài liệu gốc để giải quyết vụ án.

Ví dụ: Trong thời gian từ 8/2012 đến 21/6/2013 chị Nguyễn Huỳnh M cho chị Trần Kim Đ vay 692.000.000 đồng. Các giấy vay tiền và các tài liệu liên quan đến khoản vay trên là tài liệu phô tô nhưng Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa không đối chiếu với bản gốc mà căn cứ vào những tài liệu này để giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 93, Khoản 1 Điều 95 BLTTDS năm 2015 thì các tài liệu trên chưa được coi là chứng cứ.

4.1.6. Về giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự

Trong nhiều trường hợp, Tòa án giải quyết không hết yêu cầu của đương sự. Ví dụ: Vụ án “Ly hôn” giữa ông Dương Văn Th và bà Võ Thị Kiều A: Trong phần yêu cầu giải quyết về tài sản bà A có yêu cầu bổ sung chia tài sản chung với số tiền 850 triệu đồng và đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý bổ sung, tuy nhiên trong quá trình giải quyết Tòa án lại tách yêu cầu này ra thành vụ kiện khác là không đúng, không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

4.1.7. Áp dụng không đúng quy định của pháp luật

Một số vụ việc, Tòa án áp dụng không chính xác các điều luật để giải quyết:

Ví dụ: Bà Huỳnh Thị Thu V “Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự” đối với ông Đỗ Văn T. Tòa án đã thụ lý việc dân sự số 314/2018/TLST-VDS và người yêu cầu đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do trong quá

trình giải quyết vụ án bà V có đơn rút đơn yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện BC căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 364 của BLTTDS năm 2015 ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự số 218/2018/QĐST-VDS, hoàn trả số tiền 300.000đ mà bà V nộp tạm ứng án phí. Lẽ ra trong trường hợp trên, Tòa án phải áp dụng Điểm c Khoản 2 Điều 366 BLTTDS năm 2015 để đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu nhưng Tòa án lại căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 364 BLTTDS năm 2015 để đình chỉ giải quyết việc dân sự là không đúng. Mặt khác, theo quy định tại Khoản 5, Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp trên số tiền tạm ứng án phí phải sung vào công quỹ Nhà nước. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện BC trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà V là không phù hợp với quy định của pháp luật.

4.1.8. Về sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định không đúng qui định

Khoản 1 Điều 268 BLTTDS quy định: “*Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai...*”.

Tuy nhiên, thực tế có trường hợp sau khi ban hành bản án, Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa ban hành công văn thông báo việc sửa chữa, bổ sung bản án, nhưng lại quyết định thêm nội dung mới. Ví dụ trường hợp khi tuyên án Thẩm phán không tuyên rõ ràng về tứ cận thửa đất, không xác định ranh giới những diện tích đất được công nhận với diện tích đất sử dụng chung, dẫn đến khó khăn cho việc thi hành án; sau khi có bản án Thẩm phán lại ra nhiều công văn thông báo sửa chữa, bổ sung bản án hoặc giải thích bản án trên; như vậy việc thông báo, sửa chữa, bổ sung bản án của Thẩm phán không phù hợp với Khoản 1, Điều 268 BLTTDS.

4.2. Vi phạm về nội dung

4.2.1. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất.

- Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu

Trong nhiều trường hợp Tòa án xác định hợp đồng vô hiệu là đúng pháp luật, nhưng giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu không đúng quy định.

Ví dụ: Năm 2009, ông Phan Thành N được Ủy ban nhân dân tỉnh K cấp GCNQSD đất. Ngày 12/01/2014 bà Phạm Thị L (vợ ông N) bán ngôi nhà trên cho vợ chồng ông Huỳnh Bửu K và bà Lê Thị H với giá 300.000.000 đồng; bà L đã nhận 100.000.000 đồng và ký giả chữ ký của ông N. Ngày 29/5/2014, bà H được

sang tên nhà đất nêu trên. Khi xảy ra tranh chấp, ông N bà L yêu cầu hủy hợp đồng; vợ chồng ông K, bà H yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán trên.

Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất; buộc bà L trả cho vợ chồng ông K và bà H 100.000.000 đồng. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của các đương sự giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác là không đúng, chưa giải quyết triệt để vụ án (vụ án này giải quyết khi theo BLDS 2005 và BLTTDS năm 2004 sửa đổi năm 2011 đang có hiệu lực).

Trong trường hợp đương sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì áp dụng Bộ luật dân sự 2015 và quy định tại Mục 2 Phần III Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ.

- Về công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất khi việc giao kết hợp đồng có vi phạm

Ngày 12/02/2013 vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị Ph do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng để làm ăn nên làm giấy thoả thuận với bà Ngô Thị M và ông Phạm Công C nội dung ông H, bà Ph đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà M 02 lô đất, giá chuyển nhượng 500.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng ông H, bà Ph trả hết nợ cho bà M, ông C thì phía bà M có trách nhiệm làm lại giấy GCNQSD đất đổi tên lại cho vợ chồng bà Ph, ông H. Giấy thoả thuận có chữ ký của vợ chồng ông H, bà Ph và ông C, bà M. Sau đó, ông H lại yêu cầu đến hai năm, nếu ông H, bà Ph trả bớt 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng thì ông, bà vẫn còn quyền sử dụng đất; bà M, ông C chấp nhận và tiến hành làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận năm 2013. Ngày 31/12/2013, ông C, bà M khởi kiện yêu cầu ông H, bà Ph phải giao hai thửa đất trên cho ông, bà. Ông H, bà Ph cho rằng chỉ nhận 90.000.000 đồng của ông C, bà M và yêu cầu ông C, bà M phải làm thủ tục trả lại cho ông bà hai lô đất trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, buộc ông H, bà Ph giao cho bà M, ông C hai lô đất trên. Về bản chất đây không phải là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mục đích vợ chồng ông C, bà M đứng tên diện tích đất trên là để vay tiền từ Ngân hàng giúp ông H, bà Ph. Nguyên đơn cho rằng đã giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho ông H, bà Ph nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu chứng minh, phía bà Ph vẫn đang

quản lý, sử dụng đất. Lẽ ra Toà án cấp sơ thẩm phải áp dụng quy định của pháp luật về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015) để không công nhận hợp đồng trên mới đúng; việc Toà án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng trên là không đúng quy định của pháp luật.

- Về thanh toán bằng ngoại tệ khi thực hiện hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nhưng khi thực hiện hợp đồng các bên lại thanh toán bằng ngoại tệ. Khi giải quyết tranh chấp có Thẩm phán cho rằng việc thanh toán bằng ngoại tệ tuy vi phạm các quy định về quản lý ngoại hối nhưng ở giai đoạn thực hiện hợp đồng nên không nhất thiết phải hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên mà chỉ cần buộc các bên phải thực hiện lại giai đoạn thực hiện hợp đồng. Quan điểm này là không đúng qui định của pháp luật: Căn cứ Khoản 2 Điều 1 của Nghị Định 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ và Điểm m Khoản 2 Mục II của Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối; căn cứ Điều 22 của Pháp lệnh ngoại hối ban hành ngày 13/12/2005 của UBTVQH11 qui định: *Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép.* Do đó, các bên trong quá trình tham gia giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật nên phải xác định giao dịch vô hiệu.

- Về giải quyết hợp đồng có đặt cọc

Trong một số vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có đặt cọc, Thẩm phán xác định hợp đồng vô hiệu và xác định giao dịch đặt cọc trước đó của các bên cũng vô hiệu là không đúng. Đặt cọc cũng là một giao dịch dân sự và là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự được áp dụng phổ biến trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp giao dịch đặt cọc chỉ bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng (có trước hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và độc lập với hợp đồng) nên giao kết đặt cọc này không bị vô hiệu.

- Về áp dụng thời hiệu

Vụ án “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”, giữa nguyên đơn là ông Vũ Huy Q với bị đơn là bà Lâm Kiều Th. Ngày

19/6/2013 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T, ông Vũ Huy Q và bà Lâm Kiều Th có ký “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng”, hai bên thỏa thuận thống nhất toàn bộ nhà đất số 681/53 Quang Trung, P11, Quận GV, thành phố H là tài sản riêng của bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định văn bản công chứng trên đã vi phạm điều cấm vì khi thỏa thuận nhà đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhà đất mới ký hợp đồng mua bán với công ty Đầu tư- Xây dựng GV). Văn bản công chứng trên căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà, các giấy tờ liên quan và ý chí của hai bên thỏa thuận tài sản trên là của bà Th vì tiền mua là của riêng bà Th là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố văn bản Công chứng trên vô hiệu là không đúng theo quy định của Điều 128 BLDS năm 2005 (nay là Điều 123 BLDS năm 2015).

Mặt khác, tại phiên Tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do đã hết thời hiệu, đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án. Căn cứ “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng” công chứng ngày 19/6/2013, ngày 29/8/2016 nguyên đơn mới khởi kiện. Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 159 BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Điểm e Khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 về áp dụng thời hiệu, Điều 429 BLDS năm 2015 do đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là không đúng mà phải Đình chỉ giải quyết vụ án.

4.2.2. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản

- Về tính lãi

Ngày 27/6/2011 Ngân hàng Đông Á ký hợp đồng vay vốn số K2340/1 với anh Vũ Tiến H và chị Phạm Thị V nội dung anh H và chị V vay Ngân hàng 295.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 28%/năm, thời hạn từ ngày 27/11/2011 đến 27/01/2013 (hợp đồng có thể hiện về mục đích vay và tài sản thế chấp là nhà và quyền sử dụng đất). Do không trả được nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H, chị V trả nợ cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đông Á, buộc anh H, chị V phải trả cho Ngân hàng nợ gốc: 295.000.000 đồng, lãi trong hạn là: 41.988.333 đồng, lãi quá hạn là: 171.739.166 đồng ($295.000.000 \text{ đồng} \times 1,5 \times 28\% / 12/30 \times 499 \text{ ngày}$). Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005 buộc anh H, chị V phải trả lãi suất trong hạn là 28% và lãi xuất quá hạn là 150% của 28% là không đúng. Trường hợp này cần áp dụng Khoản 1, Khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 quy định lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ

bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng và trường hợp không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (Vụ án này xét xử theo quy định của BLDS 2005).

- Về xác định không đúng quan hệ tranh chấp

Vụ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M với bị đơn là bà Đào Thị B, chị Đinh Thị Trúc H, anh Đinh Phước C. Ông M căn cứ vào giấy biên nhận nợ giữa ông với ông Đinh Phước H (ông H là chồng bà B và là bố của chị H và anh C đều là bị đơn) lập ngày 28/9/2009, ông H có vay của ông là 300.000.000 đồng, thời hạn là 10 ngày. Do ông H không trả nợ đúng hạn nên ngày 25/7/2014 ông M khởi kiện. Ông H chết ngày 30/6/2013 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đình chỉ số 32/QĐST-DS ngày 21/7/2015 với lý do ông H đã chết trước khi bị khởi kiện. Ngày 25/7/2015 ông M lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu vợ con ông H trả nợ cho ông theo giấy biên nhận nợ trên. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DSST ngày 24/02/2016 đã quyết định buộc bà Đào Thị B, chị Đinh Thị Trúc H, anh Đinh Phước C trả cho ông M số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật. Thực chất đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nhưng khi ông M khởi kiện lần 2 thì ông H đã chết, lẽ ra Tòa án phải hướng dẫn ông M khởi kiện về “Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo Điều 637 Bộ luật dân sự 2005 đối với hàng thừa kế và người thừa kế quản lý tài sản của ông H chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và buộc vợ con ông H phải trả số tiền vay trên cho ông M là không có căn cứ.

4.2.3. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế

- Về xác minh nguồn gốc, các di sản thừa kế, công sức bảo quản, duy trì khối tài sản, tính sai án phí

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N căn cứ GCNQSD đất số 950/QSDĐ ngày 24/4/1995 của Ủy ban nhân dân huyện BC cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 5.751m² tọa lạc tại xã VL A, huyện BC, thành phố H cho 5 thành viên trong gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Văn T không đồng ý chia vì đất là của cha bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ để lại và sau năm 1995 ông giao lại cho con trai là Nguyễn Thanh T sử dụng cho đến nay là 2.753m². Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và buộc ông T phải chịu án phí có giá ngạch.

Ủy ban nhân dân huyện BC có văn bản xác định nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn D (cha của ông Đ) để lại cho ông Đ. Ngày 24/4/1995 Ủy ban nhân

dân huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ ông Đ hiện không còn lưu trữ đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đất có nguồn gốc của cụ D để lại cho ông Đ thì tại sao lại cấp cho hộ ông Đ mà không cấp cho cá nhân ông Đ. Nếu Ủy ban nhân dân huyện BC xác định cấp cho hộ ông Đ là đúng thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận thì hộ ông Đ có bao nhiêu thành viên, gồm những ai, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện. Cần phải xác minh làm rõ vấn đề trên, từ đó mới xác định di sản của ông Đ để lại và xem xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc. Trong vụ án này Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập công nhận phần đất 2.753m² mà cha ông và ông sử dụng từ năm 1975 đến nay (phần đất này nằm trong 5.751m² chia thừa kế), nhưng Tòa án không xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là trái với Án lệ số 05/2016/AL của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 06/4/2016. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T công nhận phần đất 2.753m², không tranh chấp giá trị quyền sử dụng đất, nhưng buộc ông T phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng quy định theo Điều 22 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Về xác định thời điểm di chúc có hiệu lực

Cố Nguyễn Viết Gh (chết lúc các con còn nhỏ) và cố Trần Thị G (chết năm 1988) có 8 người con chung là: Cụ Nguyễn Thị Tr (có con là Nguyễn Thị S), cụ Nguyễn Văn Ng, cụ Nguyễn Văn Nh; cụ Nguyễn Thị N, cụ Nguyễn Thị Th; cụ Nguyễn Thị Kh, cụ Nguyễn Thị H; cụ Nguyễn Văn Q. Sau khi các con trưởng thành cố G sống với cụ Ng, cụ Th và bà S. Sau khi cố G chết, cụ Ng, cụ Th, bà S cùng chung sống (cả 3 không lập gia đình). Ngày 01/6/1998, cụ Ng di chúc để lại toàn bộ tài sản (gồm diện tích đất: 1.789,4m², 02 căn nhà) của cụ Ng sau khi cụ Th, bà S chết thì cụ Q được trọn quyền sử dụng, kể cả khi cụ Q yếu hoặc bệnh tật, cụ Q có quyền di chúc cho con cụ Q nhưng vẫn phải thực hiện theo lời di chúc của cụ Ng. Ngày 20/6/1999, cụ Ng lập giấy uỷ quyền cho cụ Q được sử dụng diện tích đất 1.789,4m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 7 năm 2010 cụ Ng chết. Ngày 21/5/2014, cụ Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và được Tòa án chấp nhận.

Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của cụ Q là không đúng vì theo nội dung di chúc, đây là trường hợp hạn chế phân chia di sản theo ý chí của

người lập di chúc theo quy định của Điều 661 BLDS. Theo đó, cụ Q chỉ được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất khi cụ Th và bà S chết. Do đó, khi cụ Th và bà S chưa chết thì di chúc chưa có hiệu lực.

- Về xác định tính hợp pháp của di chúc

Cố Nguyễn Văn C và cố Trương Thị T có 6 người con là cụ Nguyễn Văn Ng (chết ngày 05/3/1989 có con là ông Nguyễn Văn Ngh); cụ Nguyễn Văn Nh không có vợ con (đã chết ngày 23/01/2008); cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị Q, cụ Nguyễn Thị Chi H đều không có chồng con và đã chết; cụ Nguyễn Thị G (có chồng đã chết) có 01 con là ông Nguyễn Minh H. Sinh thời hai cố tạo lập được căn nhà tại 218 và 220 ĐT, Quận 1, thành phố H. Cố C chết ngày 09/8/1957, không để lại di chúc. Ngày 25/10/1969 cố T lập chúc thư có đồng ý và ký tên của 5 người con là cụ Ng, cụ H, cụ Q, cụ Chi H và cụ G với nội dung để lại nhà 218 ĐT cho cụ Ng và nhà 220 ĐT cho cụ Nh. Ngày 17/01/1979 cố T chết.

Ngày 24/9/2003, cụ Nh đang sống tại Pháp lập di chúc để toàn bộ tài sản của cụ Nh cho ông Nguyễn Minh H. Cụ Nh chết ngày 23/01/2008. Phần di sản tại Pháp ông H đã nhận. Riêng căn nhà số 220 ĐT, khi ông H về Việt Nam làm thủ tục kê khai, thì phát hiện ông Ngh (người được cụ Nh giao quản lý nhà 220 ĐT vào khoảng năm 1984) đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Nên ông H khởi kiện đòi lại nhà.

Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu của ông H, với lý do di chúc của cụ Nh ngày 24/9/2003 (lập tại Pháp) không hợp pháp là không đúng bởi lẽ: Di chúc cụ Nh lập tại Văn phòng công chứng của Pháp, cho ông H toàn bộ tài sản, Di chúc này đã được hợp pháp hóa Lãnh sự của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Pháp, nên phải công nhận.

- Về xác định di sản thừa kế không đúng

Ông Dương Bá A và bà Trần Thị H có 6 người con là chị Dương Thùy Tr, chị Dương Cẩm T, anh Dương Bá Th, anh Dương Thanh K, anh Dương Thành V, chị Dương Thanh U. Năm 1983, ông A và bà H ly hôn. Từ năm 1984, ông A sống tại ấp 2 xã NP chung sống như vợ chồng với bà Tạ Thị N ở ấp 6 xã NP. Quá trình chung sống ông A, bà N có 02 người con chung là Dương Bá L và Dương Tuấn Kh; năm 1995 nhà nước cấp 17.165m² đất nông nghiệp do bà N đứng tên tại ấp 6 xã NP. Năm 2007, ông A chết. Ngày 17/3/2008, chị Tr yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A theo pháp luật với diện tích đất nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông A chết không để lại di chúc, nên hàng thừa kế của ông A là 9 người gồm các con của ông A với bà H (6 người), các con của ông A với bà N (2 người), và bà N. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị Tr, xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là di sản và chia cho 9 người thừa kế của ông A. Việc chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Tòa án là không đúng vì: Tại Điều 6 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp quy định: “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự”. Do ông A không có cùng hộ khẩu thường trú với bà N tại ấp 6 xã NP, nên ông A không thuộc diện được cấp đất nông nghiệp tại ấp 6 xã NP. Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế của ông A là không chính xác.

- Về chia và xác định giá trị thực tế của mỗi kỳ phần

Cố Nguyễn Văn T (chết năm 1939) và cố Nguyễn Thị Đ (chết năm 1962) có 08 người con là các cụ Nguyễn Văn Kh, cụ Nguyễn Thị L, cụ Nguyễn Văn Ph, cụ Nguyễn Văn Th, cụ Nguyễn Thị N, cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị V, cụ Nguyễn Thị L. Di sản thừa kế là 01 ngôi nhà gạch 2 tầng trên diện tích $286m^2$ (chiều ngang mặt phố là 5m, chiều dài 51m) hiện do hai cháu nội cụ Kh đang quản lý sử dụng. Ngày 03/12/1997, bà Hoàng Thị Bích Ng (con duy nhất của cụ Nguyễn Thị N) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tại bản án dân sự sơ thẩm quyết định chia hiện vật cho hàng thừa kế của cố T và cố Đ (con của hai cố chết, các cháu được hưởng). Chia cho nguyên đơn chiều ngang mặt phố là 1,8m x 10,30m chiều dài = $18,54m^2$, phần diện tích đất còn lại là của bị đơn.

Trong vụ án này việc chia thừa kế cho kỳ phần của cụ N là 1,8m chiều ngang mặt phố là ảnh hưởng quyền lợi của người thừa kế khác. Mặc dù kỳ phần được chia của nguyên đơn ít hơn so với các kỳ phần thừa kế khác $286m^2/8$ kỳ phần là $35,75m^2/01$ kỳ phần, nhưng nguyên đơn lại được chia 1,8m chiều ngang mặt đường, diện tích $18,54m^2$ (trong khi mỗi kỳ phần chỉ được 0,6m ngang mặt đường) là ảnh hưởng đến quyền lợi của kỳ phần thừa kế khác (về thực tế đất mặt đường có giá trị hơn rất nhiều lần đất phía trong). Ngoài ra, diện tích đất chia cho nguyên đơn, có chiều rộng nhỏ hơn 3m, do đó không đủ điều kiện để xây dựng công trình theo quy định của Điều 6 Quyết định số 79/2007/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

*4.2.4. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ án hôn nhân gia đình
- Về thay đổi người trực tiếp nuôi con*

Ngày 01/7/2008, Tòa án sơ thẩm ra Quyết định số 50/2008/QĐ-ST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Đức Tr và chị Khổng Thị H theo đó hai con chung, anh Tr nuôi cháu Nguyễn Đức Th sinh ngày 18/10/2006, chị H nuôi cháu Nguyễn Thị Như Ph sinh ngày 21/9/2000. Sau khi ly hôn, anh Tr và cháu Th ở cùng ông K, bà Đ (ông bà nội của cháu Th). Ngày 09/7/2018, anh Tr chết, chị H có làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi cháu Th. Tại bản án sơ thẩm quyết định công nhận cho ông K và bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th. Việc quyết định của Tòa án là không đúng quy định vì: Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình cha mẹ là người có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Tại Điểm b, Khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình quy định về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn khi: “*Người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con*”; mặt khác Điều 104, Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình quy định ông bà nội chỉ có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Th trong trường hợp cha mẹ hoặc anh, chị em của cháu không còn. Anh Tr đã chết do đó cần phải giao cháu Th cho chị H nuôi.

- Về tính công sức đóng góp của các bên khi chia tài sản

Vụ án “Tranh chấp tài sản sau ly hôn” giữa nguyên đơn là Bà Bùi Thị Ph và bị đơn là ông Trần Đình Kh. Tài sản tranh chấp trong vụ án này là phần đất có diện tích 132,2 m², trên đất có 2 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại 271 PCT, thành phố BMT. Bà Ph cho rằng, nhà là tài sản chung còn phần đất này là tài sản riêng của bà do bà mua trước khi kết hôn với ông Kh. Ông Kh thì cho rằng nhà, đất đều là tài sản chung của hai người vì ông có đóng góp tiền mua cùng bà Ph. Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 01/01/1990 bà Ph nhận chuyển nhượng lô đất trên của bà Bùi Thị T với giá 16 chỉ vàng. Đến ngày 29/12/1990, bà Ph kết hôn với ông Kh. Sau khi kết hôn hai người cùng xây nhà chung sống trên diện tích đất này. Ngày 06/9/1999, bà Ph và ông Kh cùng viết “Giấy bán đất ở”, bán cho vợ chồng ông Phan B ½ lô đất (diện tích 125m²) nói trên. Diện tích đất còn lại, bà Ph làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất và ngày 15/9/2006, Ủy ban nhân dân thành phố BMT đã cấp GCNQSD đất số AG871092 cho hộ bà Bùi Thị Ph và chồng là Trần Đình Kh đối với diện tích đất 132,2m² tại số 271 PCT, thành phố BMT. Sau khi được cấp GCNQSD đất có tên ông Kh bà Ph không có khiếu nại (do Ph bà đứng tên kê khai). Tại bản án sơ thẩm của TAND thành phố BMT, xác định nhà đất số 271 PCT, thành phố BMT có tổng trị giá là 2.320.742.800 đồng là tài sản chung của ông Kh và bà Ph và chia cho bà Ph được

hưởng toàn bộ nhà, đất; bà có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho ông Kh là 1.100.000.000 đồng. Việc Tòa án các sơ thẩm xác định nhà tranh chấp là tài sản chung của bà Ph và ông Kh là đúng vì có cơ sở xác định bà Ph đã tự nguyện nhập phần đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Qua định giá xác định trị giá quyền sử dụng đất và nhà là 2.320.742.800 Tòa án chia cho bà Ph được hưởng 1.220.742.800 đồng, ông Kh được hưởng 1.100.000.000 đồng là không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà Ph vì bà Ph là người có công lớn trong việc tạo dựng khối tài sản chung (quyền sử dụng đất)

- Về tuyên án không rõ nên không thi hành án được

Vụ án "xin ly hôn" giữa nguyên đơn là anh Lê Xuân S với bị đơn là chị Nguyễn Thị H. Tài sản tranh chấp là căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ khác nằm trên diện tích đất 120m². Theo anh S, trước khi kết hôn với chị H, anh được anh trai là Lê Văn T cho mượn một căn nhà cấp 4 xây trên diện tích 120m². Sau khi kết hôn, vợ chồng có xây thêm một gian bếp, công trình phụ, bờ kè, tường, cổng sắt. Chị H cho rằng, khi về sống chung vợ chồng có xây các công trình như anh S khai, ngoài ra còn xây thêm bể nước, đổ 100 xe đất xuống mương nước vào vườn nhà, khai phá được 250m². Chị yêu cầu anh S chia cho chị một gian nhà mà vợ chồng xây thêm, ½ diện tích đất khai phá.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: "... tạm giao cho chị H sử dụng một gian nhà 7,81 m², một bể nước phía trước và phần đất 36 m² (vườn tạp) trước thửa 21, tờ bản đồ số 28 trong sổ địa chính mang tên anh Lê Văn S có kích thước dài 06 m sát bờ kè phía trước giáp nhà anh Trung, rộng 06m kéo từ kè sân nhà anh S ra phía bờ suối, đi theo lối sau nhà ngang phía vườn cạnh nhà anh Tr..".

Căn cứ các tài liệu kèm theo, cũng như các tài liệu trong hồ sơ vụ án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, khi phân chia tài sản chung là bất động sản, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho chị H sử dụng 01 gian nhà diện tích 7,81m² và 01 bể nước, nhưng không xác định cụ thể các tài sản này nằm trên phần đất ở vị trí nào, không xác định cụ thể lối đi vào phần nhà, đất mà chị H được tạm giao. Đối với diện tích đất 36m² (vườn tạp), Tòa án tuyên tạm giao cho chị H sử dụng có vị trí, tứ cận hai bên nhưng không xác định được ranh giới trên thực địa, dẫn đến quyết định của bản án không thể thi hành được.

III. XỬ LÝ ĐỐI VỚI VI PHẠM ĐÃ PHÁT HIỆN

Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ giải quyết vụ việc dân sự và kết quả kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự của Tòa án, trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Quy định về

quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

Về căn cứ kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm: BLTTDS năm 2015 không quy định cụ thể căn cứ kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, có thể vận dụng quy định tại các Điều 309, 310 BLTTDS năm 2015 là căn cứ để Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm.

- Điều 309 BLTTDS năm 2015 quy định: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Nghĩa là, việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo đúng quy định của BLTTDS, nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự không đúng pháp luật, không phù hợp với chứng cứ, chứng minh đã được thu thập trong hồ sơ vụ án hoặc quyết định áp dụng án phí không đúng.

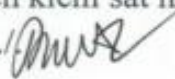
- Điều 310 BLTTDS năm 2015 quy định: Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được;

+ Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Nghĩa là, khi phát hiện việc chưa thu thập đúng và đầy đủ chứng cứ và chứng minh nhưng bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận

yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự không đúng pháp luật hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần xác định đó là căn cứ để Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trên đây là Hướng dẫn phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc Viện kiểm sát nhân dân các cấp tổng hợp, phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) để xem xét, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. 

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phán, PVT VKSNDTC (để b/c);
- VKSND cấp cao 1,2,3;
- VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Văn phòng VKSNDTC (để theo dõi);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 9;
- Lưu: VT, Vụ 9.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ, VIỆC DÂN SỰ,
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**



Varong Văn Bép